

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG - HỢP NHẤT -

QUÝ III NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2017

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	429.943.197	361.682.374
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.338.764	2.365.873
II	Tiền gửi tại NHNN	6.284.595	5.737.827
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.706.616	11.407.028
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	18.965.889	10.305.378
2	- Cho vay các TCTD khác	740.727	1.101.650
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	82.651	64.696
1	- Chứng khoán kinh doanh	95.450	79.227
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(12.799)	(14.531)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.322	-
VI	Cho vay khách hàng	257.627.082	220.071.514
1	- Cho vay khách hàng	259.860.952	222.183.039
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(2.233.870)	(2.111.525)
VII	Hoạt động mua nợ	11.755	11.755
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
VIII	Chứng khoán đầu tư	74.635.580	60.877.866
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.118.735	40.644.696
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	35.056.267	23.642.213
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(3.539.422)	(3.409.043)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.509	69.109
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	28.788	69.388
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(279)	(279)
X	Tài sản cố định	3.978.289	4.083.136
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.972.262	2.056.737
	* Nguyên giá TSCĐ	2.820.315	2.806.133
	* Hao mòn TSCĐ	(848.053)	(749.396)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	2.006.027	2.026.399
	* Nguyên giá TSCĐ	2.193.242	2.178.419
	* Hao mòn TSCĐ	(187.215)	(152.020)
XI	Bất động sản đầu tư	-	52.734
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	53.429
	* Hao mòn BĐSĐT	-	(695)
XII	Tài sản có khác	65.233.034	56.940.836
1	- Các khoản phải thu	25.103.517	20.225.546
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	39.803.431	36.366.433
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.608	5.609
4	- Tài sản có khác	613.586	634.943
	Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(293.108)	(291.695)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		429.943.197	361.682.374

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	429.943.197	361.682.374
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.602.491	5.633.342
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	41.183.783	29.901.864
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	20.851.498	12.238.402
2	- Vay TCTD khác	20.332.285	17.663.462
III	Tiền gửi của khách hàng	354.647.169	295.152.233
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	172.318
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	6.510.000	6.510.000
VII	Tài sản nợ khác	10.428.314	8.851.209
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	8.069.866	7.143.748
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	2.358.448	1.707.461
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	414.371.757	346.220.966
VIII	Vốn và các quỹ	15.571.440	15.461.408
1	Vốn của TCTD	14.312.486	14.303.049
	* Vốn điều lệ	14.294.801	14.294.801
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	-
2	Quỹ của TCTD	449.129	449.129
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.821	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	632.204	530.506
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	163.800	178.724
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	429.943.197	361.682.374

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	74.531	69.531
2	Cam kết giao dịch hối đoái	23.741.275	22.752.106
	Cam kết mua ngoại tệ	1.959.074	1.938.644
	Cam kết bán ngoại tệ	251.103	826.367
	Cam kết giao dịch hoán đổi	21.531.098	19.987.095
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	283.842	191.882
5	Bảo lãnh khác	4.619.943	1.086.732
6	Cam kết khác	9.462.974	1.398.246

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hà

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2017

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.145.151	6.176.966	19.644.291	17.453.315
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	6.440.331	5.178.350	18.062.100	15.101.509
I	Thu nhập lãi thuần	704.820	998.616	1.582.191	2.351.806
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	366.650	198.563	1.067.156	604.873
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	136.502	82.205	431.991	223.498
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	230.148	116.358	635.165	381.375
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17.851	19.373	6.113	- 27.651
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.939	-	14.398	-
V	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(4.692)	166.567	568.600	661.915
5	Thu nhập từ hoạt động khác	11.350	71.571	109.128	307.596
6	Chi phí hoạt động khác	8.727	60.428	74.410	99.877
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	2.623	11.143	34.718	207.719
VII	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	3.285	585	5.207	2.263
VIII	Chi phí hoạt động	955.687	733.347	2.223.169	1.710.061
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	7.287	579.295	623.223	1.922.668
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(74.020)	524.050	441.426	1.749.095
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	81.307	55.245	181.797	173.573
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.763	9.725	30.942	33.926
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	20.763	9.725	30.942	33.926
XIII	Lợi nhuận sau thuế	60.544	45.520	150.855	139.647

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	141.069	126.978
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	9.786	12.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	99,0	89,0

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2017

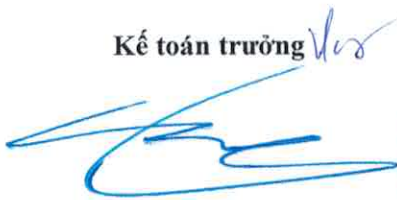
Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà



NGUYỄN VĂN HÙNG



VÕ TẤN HOÀNG VÂN